

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		452 807 053 122	462 344 453 144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15 634 804 250	17 913 587 297
1. Tiền	111	V.01	15 634 804 250	17 913 587 297
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195 114 133 444	198 620 463 358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	198 513 756 418	198 594 125 662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 309 505 550	970 334 550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1 717 048 822	1 782 180 492
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(6 426 177 346)	(2 726 177 346)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		242 058 115 428	245 810 402 489
1. Hàng tồn kho	141	V.07	242 058 115 428	245 810 402 489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		154 928 231 402	176 248 218 624
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		135 673 184 217	151 816 539 964
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	135 673 184 217	151 803 539 964
- Nguyên giá	222		676 369 062 510	677 896 855 614

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(540 695 878 293)	(526 093 315 650)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		13 000 000
- Nguyên giá	228		78 000 000	78 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78 000 000)	(65 000 000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	637 607 908	
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
- Chi phí XD CB dở dang	242		637 607 908	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		18 617 439 277	24 431 678 660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	18 617 439 277	24 431 678 660
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		607 735 284 524	638 592 671 768
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		519 818 437 329	547 847 011 680
I. Nợ ngắn hạn	310		456 213 893 056	484 242 467 407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		119 330 376 113	99 815 933 219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		965 515 153	45 395 418
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	2 444 983 122	5 781 448 479
4. Phải trả người lao động	314		14 092 824 013	17 577 084 321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	3 259 356 821	1 012 686 005
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	12 984 520 196	8 941 216 407
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	300 342 446 231	348 863 187 567
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2 793 871 407	2 205 515 991
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		63 604 544 273	63 604 544 273
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	16 177 760 023	16 177 760 023
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	47 426 784 250	47 426 784 250
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.25	87 916 847 195	90 745 660 088
I. Vốn chủ sở hữu	410		87 916 847 195	90 745 660 088
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		73 450 000 000	73 450 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73 450 000 000	73 450 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8 114 539 672	5 054 165 672
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6 352 307 523	12 241 494 416
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6 352 307 523	12 241 494 416
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		607 735 284 524	638 592 671 768

Ngày 26. tháng 7. năm 2017
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Đức Hòa

Lê Thị Minh Loan



Nguyễn Văn Hiền

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2017

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	274,043,290,128	224,973,450,382	529,440,982,549	449,689,934,168
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.2	1,531,907,450	831,753,349	1,744,126,050	1,017,975,293
	- Giảm giá hàng bán			137,351,309	-	180,715,864
	- Hàng bán bị trả lại		1,531,907,450	694,402,040	1,744,126,050	837,259,429
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp		272,511,382,678	224,141,697,033	527,696,856,499	448,671,958,875
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.3	246,696,776,198	201,636,902,319	481,594,829,025	408,858,976,385
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch		25,814,606,480	22,504,794,714	46,102,027,474	39,812,982,490
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	104,473,543	98,139,495	110,336,749	104,095,565
22	7. Chi phí tài chính	VII.5	8,876,664,481	9,323,733,536	17,667,452,230	16,116,699,518
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7,476,664,481	7,723,733,536	14,417,452,230	13,716,699,518
24	8. Chi phí bán hàng	VII.8b	5,479,769,698	4,428,618,021	10,593,684,511	8,881,958,669
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8a	9,198,897,171	4,863,236,834	12,843,639,201	8,249,005,297
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,363,748,673	3,987,345,818	5,107,588,281	6,669,414,571
31	11. Thu nhập khác	VII.6	2,590,432,013	538,109,205	3,292,969,241	756,459,489
32	12. Chi phí khác	VII.7	222,156,048	351,728,205	460,173,120	553,827,011
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		2,368,275,965	186,381,000	2,832,796,121	202,632,478
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 3		4,732,024,638	4,173,726,818	7,940,384,402	6,872,047,049
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	946,404,927	580,000,000	1,588,076,879	580,000,000
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VII.11			-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,785,619,711	3,593,726,818	6,352,307,523	6,292,047,049
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Ngày 26 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Đức Hòa

Lê Thị Minh Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,732,024,638	4,173,726,818
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11,755,142,492	13,096,107,759
- Các khoản dự phòng	03		3,700,000,000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(104,473,543)	(98,139,495)
- Chi phí lãi vay	06		7,476,664,481	7,723,733,536
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,559,358,068	24,895,428,618
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12,871,282,926	12,698,736,347
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36,283,823,355)	(45,139,418,963)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11		5,808,239,901	15,678,186,360
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,894,162,428	2,999,340,909
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,476,664,481)	(7,723,733,536)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(515,000,000)	(500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,734,200	13,347,500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(15,000,000)	(4,240,176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,846,289,687	2,917,647,059
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,000,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104,473,543	98,139,495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,895,526,457)	98,139,495
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		277,420,346,416	226,976,555,351
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(274,312,342,546)	(201,806,521,482)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(10,283,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,108,003,870	14,887,033,869
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5,058,767,100	17,902,820,423
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,576,037,150	3,921,401,878
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	15,634,804,250	21,824,222,301

Người lập biểu



Phạm Đức Hòa

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Minh Loan

Ngày 26 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiến

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP GIẤY VIỆT TRÌ
Địa chỉ: Phường Bến Gót - Việt Trì - Phú Thọ

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II - Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất giấy
 - Kinh doanh các SP bột giấy và giấy
 - Kinh doanh và chế biến lâm sản
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu bột giấy, giấy, vật tư và hoá chất, thiết bị phục vụ ngành giấy
 - Sản xuất hòm hộp, đóng gói sản phẩm
 - Kinh doanh vận tải
 - In và các dịch vụ liên quan đến in
- 4- Chu kỳ SXKD thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là năm dương lịch. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Giám đốc Công ty CP Giấy Việt Trì đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Hình thức Nhật ký Chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi

3 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân giá quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4 - Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ

5 - Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình và thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với TSCĐ được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang Công ty cổ phần thì thời gian khấu hao được xác định theo thời gian sử dụng còn lại. Đối với TSCĐ mua sắm mới, thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 20/4/2013 của Bộ Tài Chính. Số khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm (đối với TSCĐ mua sắm mới)	Số năm (đối với TSCĐ đánh giá lại khi CPH)
Nhà cửa, vật kiến trúc,	6 - 25	1 - 15
Máy móc và thiết bị	5 - 7	1 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6	1 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	1 - 2

Riêng tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dây chuyền Nhà máy giấy số 2 được trích khấu hao là 20 năm tính từ khi đưa vào sử dụng năm 2002 theo công văn số 14017/BTC — TCDN ngày 07/11/2005 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính Phủ về giải pháp tài chính để xử lý khó khăn cho Công ty Giấy Việt Trì và công văn số 600/VPCP — KTTH ngày 07/02/2006 của Văn phòng Chính phủ về việc giải quyết khó khăn tài chính của Công ty Giấy Việt Trì.

6. Tài sản cố định thuê tài chính.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là 6 năm.

7. Chi phí đi vay

Toàn bộ chi phí đi vay và chi phí tài chính khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ: 8.876.664.481, Trong đó chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ là: 7.476.664.481,đ

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí lãi vay phải trả Bộ Tài chính.

Chi phí lãi vay phải trả Bộ Tài chính là số lãi vay phát sinh từ số tiền nợ nước ngoài do Bộ Tài chính bảo lãnh cho Công ty Giấy Việt Trì vay và đang được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo thời hạn trả nợ. Đơn vị đã nhận nợ với Bộ Tài chính theo “Biên bản đối chiếu số liệu nợ nước ngoài của Công ty Giấy Việt Trì vay đầu tư dây chuyền sản xuất giấy bao gói 25.000tân/năm ngày 05 tháng 04 năm 2006 và “Công văn số 5278/BTC-QLN Về việc xác nhận công nợ và lịch trả nợ mới” ngày 19 tháng 04 năm 2012.

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố

11. Các khoản dự phòng phải trả.

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ.

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ.

Chi phí đi vay phải trả Bộ tài chính: Đang phân bổ vào chi phí phải trả là số tiền phát sinh do chênh lệch giữa tỷ giá ước tính theo lịch trả nợ của Hợp đồng số 01/HĐ ngày 13 tháng 6 năm 2007 với tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại từng thời điểm trả nợ cho Tập đoàn DAEWOO từ kỳ trả nợ 20/5/2005 đến 20/11/2011 và được xác định lại theo công văn số 5278/BTC-QLN ngày 19/4/2012 với lịch trả nợ hàng năm bắt đầu từ kỳ 20/5/2012 đến 20/11/2019.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

Khi bán hàng hoá, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong

nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
6. Cổ tức đã trả (Tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)
7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
10. Các thông tin khác

Lập ngày 26 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Phạm Đức Hoà

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Loan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Miên